

**Full name:** ..... **Class:** 3.....

**Date:**...../...../ 2020 **School:** .....

**GRADE 3**  
**PRACTICE TEST 7 (Week 4 March)**

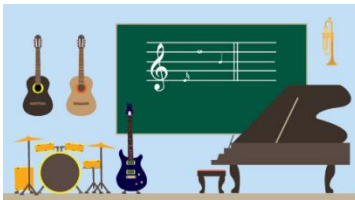
**I. Write the name of the things in each picture. / *Viết tên chính xác của các đồ vật trong tranh.***



1. ....

2. ....

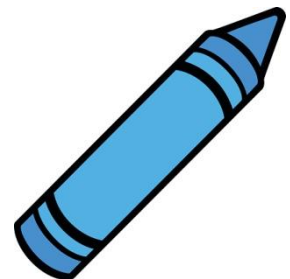
3. ....



4. ....

5. ....

6. ....



7. ....

8. ....

9. ....

**II. Matching.** / Nói hai vế để tạo hội thoại hoàn chỉnh.

1. Good morning, class.	a. No, it isn't. It's Hoang.	1. _____
2. May I come in, sir?	b. Nice to meet you, too.	2. _____
3. Is your school big?	c. Her name's Phuong.	3. _____
4. Be quiet!	d. I'm eight years old.	4. _____
5. What's her name?	e. I'm sorry.	5. _____
6. Nice to meet you, Hung.	f. Good morning, Miss Hoa.	6. _____
7. How old are you, Lan?	g. Yes, you can.	7. _____
8. Is that Tuan?	h. Yes, it's big and nice.	8. _____

**III. Fill in the blanks with am/ is/ are.** / Điền am/is hoặc are vào chỗ trống.

1. This ..... my new friend, Hoa.
2. .... the gym big or small?
3. What ..... his name?
4. How ..... you? – I ..... fine, thank you.
5. I ..... nine.
6. This ..... my friend.
7. That ..... my school.
8. The classroom ..... small but nice.
9. .... they your friends? – Yes, they .....
10. Trung and Quan ..... my friends.

**IV. Read and choose True or False. / Chọn đúng hay sai.**

This is my classroom. It is big. This is my school bag. It is new. That is my pencil sharpener. It is small. These are my pencils. They are short (ngắn). Those are my books. They are new.

	<b>True</b>	<b>False</b>
1. The classroom is big.		
2. The pencil sharpener is small.		
3. The pencils are long.		
4. The books are old.		
5. The school bag is old too.		

**V. Put the words in correct order:**

1. school/ my/ are/ these/ things/. → .....
2. new/ are/ friends/ those/ my/. → .....
3. pens/ are/ these/ pencil/ and/ → .....  
cases/ my/. .....
4. bag/ school/ my/ is/ this/. → .....
5. school/ big/ nice/ and/ my/ is/. → .....
6. old/ is/ she/ how/? → .....
7. is/ this/ my/ class room/. → .....
8. is/ but/ nice/ small/ classroom/ → .....  
my/. .....

VI. Fun game – Let’s go on a picnic :(Tìm, khoanh vào từ đúng vào ô chữ, đánh số tương ứng vào hình ảnh phía dưới. Các từ được sắp xếp xuôi, ngược theo đường chéo, dọc, ngang.)

# LET'S GO ON A PICNIC!



At the bottom of the page is a list of words. These words are hidden in the puzzle. The words have been placed horizontally, vertically, or diagonally - frontwards or backwards. When you locate a word, draw a circle around it and then match the words with the pictures.

T	W	O	T	A	T	O	P	P	G	M	L	S	P
E	D	A	N	O	M	E	L	E	A	E	T	E	C
S	A	Z	Z	I	P	Z	P	A	E	A	K	I	H
S	A	N	D	W	I	C	H	S	T	T	W	R	I
C	Z	F	T						A	A	R	C	
S	L	H	O						P	T	E	K	
I	V	A	U						P	E	H	E	
T	S	N	I						L	R	C	N	
O	U	A	L						E	J	R	N	
R	G	N	K						M	G	Z	O	
R	A	A	L	D	E	P	B	T	E	F	I	G	I
A	R	B	I	Z	P	Y	Z	A	S	R	I	I	N
C	Y	K	M	I	J	I	V	D	L	I	F	S	O
D	M	A	E	R	C	-	E	C	I	E	F	P	H



- |              |              |
|--------------|--------------|
| 1. peas      | 11. milk     |
| 2. ice-cream | 12. chicken  |
| 3. egg       | 13. apple    |
| 4. sugar     | 14. lemonade |
| 5. water     | 15. potato   |
| 6. sandwich  | 16. fish     |
| 7. pie       | 17. tea      |
| 8. cherries  | 18. onion    |
| 9. pizza     | 19. banana   |
| 10. meat     | 20. carrot   |